|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD & ĐT ………………. | **Chữ kí GT1:** ........................... |
| **TRƯỜNG THPT…………...** | **Chữ kí GT2:** ........................... |

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 2**

**ĐỊA LÍ 11 – KẾT NỐI TRI THỨC**

**NĂM HỌC: 2023 - 2024**

**Thời gian làm bài: 45 phút *(****Không kể thời gian phát đề)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Họ và tên:** …………………………………… **Lớp**:………………..  **Số báo danh:** …………………………….……**Phòng KT**:………….. | **Mã phách** |

✂

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm bằng số** | **Điểm bằng chữ** | **Chữ ký của GK1** | **Chữ ký của GK2** | **Mã phách** |

**ĐỀ BÀI**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (5 điểm)**

**Câu 1.** Các sản phẩm nông nghiệp chính ở Nhật Bản là

A. lúa gạo, lúa mì, cây ăn quả. B. lúa mì, ca cao, cà phê.

C. ngô, chè, hoa quả, dâu tằm. D. cao su, hồ tiêu, điều.

**Câu 2:** Sản phẩm ngành nào chiếm 99% trị giá xuất khẩu của Nhật Bản?

A. Công nghệ sinh học và dược phẩm. B. Khai thác và chế biến gỗ.

C. Nông nghiệp trồng trọt. D. Công nghiệp chế biến, chế tạo.

**Câu 3:** Đặc điểm khí hậu miền Tây Trung Quốc là

A. có lượng mưa trung bình năm thấp.

B. chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm lớn.

C. khí hậu gió mùa, lượng mưa trung bình năm lớn.

D. khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt.

**Câu 4:** Quốc gia nào đông dân nhất thế giới?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Liên bang Nga. | B. Ca-na-da. | C. Trung Quốc. | D. Hoa Kỳ. |

**Câu 5:** Quy mô GDP của Trung Quốc đứng thứ mấy trên thế giới năm 2020?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Thứ nhất. | B. Thứ hai. | C. Thứ ba. | D. Thứ tư. |

**Câu 6:** Tốc độ tăng GDP của Trung Quốc có đặc điểm nào sau đây?

A. Có biến động song luôn ở mức cao.

B. Không biến động và luôn ở mức cao.

C. Có biến động và luôn ở mức thấp.

D. Không biến động và luôn ở mức thấp.

**Câu 7:** Vùng duyên hải Trung Quốc có bao nhiêu tỉnh, thành phố?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 5. | B. 9. | C. 11. | D. 13. |

**Câu 8:** Ngành nào chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP Ô-xtrây-li-a giai đoạn 2000 - 2020?

A. Dịch vụ.

B. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

C. Công nghiệp và xây dựng.

D. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

**Câu 9:** Cộng hòa Nam Phi nằm ở

A. bán cầu Bắc. B. bán cầu Nam.

C. cả bán cầu Đông và Tây. D. hoàn toàn ở bán cầu Tây.

**Câu 10:** Người gốc phi chiếm tỉ lệ bao nhiêu tại Cộng hòa Nam Phi?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 80,6%. | B. 80,7%. | C. 80,8%. | D. 80,9%. |

**Câu 11:** Ở Cộng hòa Nam Phi, diện tích đất trồng trọt chiếm bao nhiêu phần diện tích đất nông nghiệp?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 1/2. | B. 1/5. | C. 4/5. | D. 2/3. |

**Câu 12:** Các mặt hàng xuất khẩu chính của Cộng hòa Nam Phi là

A. dược phẩm, hóa chất và lương thực. B. máy móc, thiết bị điện tử.

C. xăng, dầu, thực phẩm chế biến. D. quặng kim loại và nông sản.

**Câu 13:** Công nghiệp của Nhật Bản tập trung chủ yếu ở phía nam đảo Hôn-su, ven Thái Bình Dương vì

A. khí hậu lạnh, thuận lợi để bảo quản sản phẩm.

B. thuận tiện cho việc nhập nguyên liệu và trao đổi sản phẩm với các nước khác.

C. là nơi tập trung nguồn khoáng sản dồi dào, phong phú.

C. thuận lợi cho việc trao đổi hàng hóa, sản phẩm với các nước châu Á.

**Câu 14:** Những năm 1973 – 1992 nền kinh tế Nhật Bản giảm sút mạnh chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

A. Khủng hoảng tài chính trên thế giới, sức mua giảm sút.

B. Khủng hoảng năng lượng và "Thời kì bong bóng kinh tế".

C. Dân số già, hậu quả của thiên tai và dịch bệnh kéo dài.

D. Mức nợ công cao và phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu bên ngoài.

**Câu 15:** Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đặc điểm phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí của Trung Quốc?

A. Tiếp giáp với nhiều quốc gia ở phía bắc, phía tây và phía nam.

B. Có diện tích rộng lớn thứ ba trên thế giới.

C. Có vùng biển rộng lớn thuộc các biển Hoàng Hải, Hoa Đông,... thuộc Thái Bình Dương.

D. Biên giới của Trung Quốc với các nước chủ yếu là đồng bằng nên đi lại dễ dàng.

**Câu 16:** Đặc điểm nổi bật về xã hội của Trung Quốc là

A. nơi ra đời của nhiều tôn giáo lớn.

B. chất lượng cuộc sống của người dân ở mức rất cao.

C. cái nôi của nền văn minh nhân loại.

D. ít chú trọng đến công tác giáo dục, y tế.

**Câu 17:** Nhằm bảo vệ và phát triển rừng, Trung Quốc **không** thực hiện biện pháp nào sau đây?

A. Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác rừng tự nhiên.

B. Giới hạn sản lượng khai thác hằng năm.

C. Cấm triệt để việc khai thác rừng.

D. Trồng rừng.

**Câu 18:** Cho các phát biểu sau:

(1) Quy mô GDP của Trung Quốc liên tục tăng trong giai đoạn 1978 –2020.

(2) Tốc độ tăng GDP của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020 có biến động qua các năm song luôn ở mức cao.

(3) Trung Quốc là một trong các quốc gia có nền thương mại đứng đầu thế giới.

(4) Trung Quốc là nước đầu tư ra nước ngoài lớn nhất thế giới (năm 2020).

Có bao nhiêu phát biểu đúng về tinh hình phát triển kinh tế của Trung Quốc?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 1. | B. 2. | C. 3. | D. 4. |

**Câu 19:** Nhận định nào đúng với công nghiệp của Cộng hòa Nam Phi?

A. Có đóng góp trên 30% GDP và lao động hoạt động.

B. Cơ cấu công nghiệp của Cộng hòa Nam Phi khá đơn giản.

C. Tỉ trọng trong GDP tăng, nhiều mặt hàng xuất khẩu.

D. Quốc gia có nền công nghiệp phát triển ở châu Phi.

**Câu 20:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với nền kinh tế Cộng hòa Nam Phi?

A. Thuộc thành viên G20.

B. Là một trong ba nền kinh tế lớn nhất châu Phi.

C. Có trình độ khoa học – công nghệ phát triển nhất châu Phi.

D. Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu GDP.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (5 điểm)**

**Câu 1 (2 điểm).** Trình bày đặc điểm địa hình ở Trung Quốc. Những đặc điểm đó ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế – xã hội như thế nào?

**Câu 2 (2 điểm).** Cho bảng số liệu sau:

QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA

NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1961 – 2020

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Chỉ tiêu** | **1961** | **1970** | **1980** | **1990** | **2000** | **2010** | **2019** | **2020** |
| GDP  *(tỉ USD)* | 53,5 | 212,6 | 1105,0 | 3132,0 | 4968,4 | 5759,1 | 5123,3 | 5040,1 |
| Tốc độ tăng GDP (*%*) | 12,0 | 2,5 | 2,8 | 4,8 | 2,7 | 4,1 | 0,3 | -4,5 |

a) Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi GDP và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020.

b) Nhận xét sự thay đổi GDP và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020.

**Câu 3 (1 điểm).** Cộng hòa Nam Phi là một trong sáu quốc gia đông dân nhất châu Phi, tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số khá cao, cơ cấu dân số ở độ tuổi lao động chiếm 65,3% (năm 2020). Tuy nhiên, theo thống kê của Ngân hàng Thế giới (WB), Nam Phi có tỉ lệ thất nghiệp cao nhất thế giới, trong đó tỉ lệ thất nghiệp trong độ tuổi từ 15 – 24 là 61%, và con số này lên đến 71% nếu tính cả những người từ bỏ ý định tìm việc. Hãy vận dụng những hiểu biết của em về Cộng hòa Nam Phi để giải thích hiện tượng trên.

**BÀI LÀM**

……………………………………………………………………………………….……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

|  |
| --- |
|  |

✄

**BÀI LÀM:**

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

**TRƯỜNG THPT** ......................................

**HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA HỌC KÌ 2 (2023** - **2024)**

**MÔN: ĐỊA LÍ 11 – KẾT NỐI TRI THỨC**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (5,0 điểm)**

*Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 | Câu 7 | Câu 8 | Câu 9 | Câu 10 |
| **A** | **D** | **D** | **C** | **B** | **A** | **C** | **A** | **B** | **D** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 11 | Câu 12 | Câu 13 | Câu 14 | Câu 15 | Câu 16 | Câu 17 | Câu 18 | Câu 19 | Câu 20 |
| **B** | **D** | **B** | **B** | **D** | **C** | **C** | **C** | **D** | **D** |

**B. PHẦN TỰ LUẬN (5,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Nội dung đáp án** | **Biểu điểm** |
| **Câu 1**  **(2,0 điểm**) | ***\* Đặc điểm:*** Địa hình rất đa dạng, trong đó núi, sơn nguyên, cao nguyên chiếm hơn 70% diện tích lãnh thổ.  - Miền Đông có địa hình chủ yếu là đồng bằng và đồi núi thấp. Các đồng bằng châu thổ có đất phù sa màu mỡ; đồi núi thấp, chủ yếu là đất feralit.  - Miền Tây tập trung nhiều dãy núi cao, sơn nguyên, cao nguyên, bồn địa và hoang mạc; địa hình hiểm trở và chia cắt mạnh. Loại đất phổ biến là đất xám hoang mạc và bán hoang mạc. | **0,5**  **0,5** |
| ***\* Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội:***  - Miền Đông: địa hình và đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; trồng cây lương thực ở các đồng bằng; cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt ở các vùng đồi núi thấp.  - Miền Tây nhìn chung điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho sản xuất, chủ yếu là trồng rừng và trên các cao nguyên có thể phát triển đồng cỏ chăn nuôi gia súc. | **0,5**  **0,5** |
| **Câu 2**  **(2,0 điểm)** | a) HS vẽ đúng biểu đồ thể hiện sự thay đổi GDP và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020.  BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SỰ THAY ĐỔI GDP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1961 – 2020 | **1** |
| b) Nhận xét: GDP ngày càng tăng qua các năm, trừ năm 2020 bị giảm đi so với năm 2019. Tốc độ tăng GDP từng năm không ổn định.  - Nguyên nhân: GDP và tốc độ tăng GDP phụ thuộc vào nhiều nguyên nhân, năm 2020 chủ yếu do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. | **0,5**  **0,5** |
| **Câu 3**  **(1 điểm)** | Tỉ lệ thất nghiệp ở Cộng hòa Nam Phi cao vì:  - Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên cao tạo nên áp lực cạnh tranh lớn trong thị trường lao động;  - Nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào khai thác khoáng sản, chịu nhiều ảnh hưởng bởi biến động thị trường trên thế giới. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm, tình trạng tham nhung, thiếu hụt cơ sở hạ tầng cản trở sự phát triển kinh tế khu vực này;  - Hệ thống giáo dục chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động, thiếu người lao động có kĩ năng cần thiết cho các ngành nghề đang có nhu cầu cao;  - Vẫn còn tồn tại vấn đề phân biệt đối xử về chủng tộc và giới tính khiến người lao động gặp khó khăn để tìm được việc làm phù hợp;  - Ảnh hưởng của HIV/AIDS đến sức khỏe và khả năng lao động của người dân;... | **1,0** |

**TRƯỜNG THPT** ............................

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 2 (2023** - **2024)**

**MÔN: ĐỊA LÍ 11 – KẾT NỐI TRI THỨC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên bài học** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Điểm số** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **VD cao** | |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| **NHẬT BẢN** | | | | | | | | | | | |
| **Bài 24. Kinh tế Nhật Bản** | 1 |  | 2 |  |  | 1 |  |  | **3** | **1** | **2,75** |
| **Bài 25. Thực hành: Viết báo cáo về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản** | 1 |  |  |  |  |  |  |  | **1** | **0** | **0,25** |
| **CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)** | | | | | | | | | | | |
| **Bài 26. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc** | 2 | 1 | 2 | 1 |  |  |  |  | **4** | **2** | **3,0** |
| **Bài 27. Kinh tế Trung Quốc** | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  | **4** | **0** | **1,0** |
| **Bài 28. Thực hành: Viết báo cáo về sự thay đổi của kinh tế vùng duyên hải Trung Quốc** | 1 |  |  |  |  |  |  |  | **1** | **0** | **0,25** |
| **Ô-XTRÂY-LI-A** | | | | | | | | | | | |
| **Bài 29. Thực hành: Tìm hiểu về kinh tế của Ô-xtrây-li-a** | 1 |  |  |  |  |  |  |  | **1** | **0** | **0,25** |
| **CỘNG HOÀ NAM PHI** | | | | | | | | | | | |
| **Bài 30. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Cộng hoà Nam Phi** | 2 |  |  |  |  |  |  | 1 | **2** | **1** | **1,5** |
| **Bài 31. Kinh tế Cộng hoà Nam Phi** | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  | **4** | **0** | **1,0** |
| **Tổng số câu TN/TL** | **12** | **1** | **8** | **1** | **0** | **1** | **0** | **1** | **20** | **4** | **10,0** |
| **Điểm số** | **3,0** | **1,0** | **2,0** | **1,0** | **0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **5,0** | **5,0** | **10,0** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm**  **40%** | | **3,0 điểm**  **30%** | | **2,0 điểm**  **20%** | | **1,0 điểm**  **10%** | | **10 điểm**  **100 %** | | **10,0**  **điểm** |

**TRƯỜNG THPT** ............................

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 2 (2023** - **2024)**

**MÔN: ĐỊA LÍ 11 – KẾT NỐI TRI THỨC**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu TL/**  **Số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| **TN**  **(số câu)** | **TL**  **(số câu)** | **TN** | **TL** |
| **NHẬT BẢN** | | | | | | |
| **Bài 24. Kinh tế Nhật Bản** | **Nhận biết** | - Nhận biết về kinh tế Nhật Bản. | 1 |  | C1 |  |
| **Thông hiểu** | - Phân tích được nền kinh tế của Nhật Bản.  - Phân tích được tình hình phát triển kinh tế ở Nhật Bản qua các giai đoạn. | 2 |  | C13  C14 |  |
| **Vận dụng** | - Vẽ được biểu đồ thể hiện sự thay đổi GDP và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020.  - Nhận xét được sự thay đổi đó. |  | 1 |  | C2 |
| **Bài 25. Thực hành: Viết báo cáo về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản** | **Nhận biết** | Nhận biết được các hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản | 1 |  | C2 |  |
| **CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)** | | | | | | |
| **Bài 26. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc** | **Nhận biết** | - Nhận biết đặc điểm khí hậu Trung Quốc.  - Nhận biết đặc điểm dân cư Trung Quốc. | 2 | 1 | C3  C4 | C1.1 |
| **Thông hiểu** | - Phân tích được đặc điểm phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí của Trung Quốc.  - Phân tích được đặc điểm về xã hội của Trung Quốc. | 2 | 1 | C15  C16 | C1.2 |
| **Bài 27. Kinh tế Trung Quốc** | **Nhận biết** | Nhận biết được quy mô và tốc độ tăng GDP của Trung Quốc. | 2 |  | C5  C6 |  |
| **Thông hiểu** | - Hiểu được các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng ở Trung Quốc.  - Phân tích được tình hình phát triển kinh tế ở Trung Quốc. | 2 |  | C17  C18 |  |
| **Bài 28. Thực hành: Viết báo cáo về sự thay đổi của kinh tế vùng duyên hải Trung Quốc** | **Nhận biết** | Nêu được số tỉnh, thành phố của vùng duyên hải Trung Quốc. | 1 |  | C7 |  |
| **Ô-XTRÂY-LI-A** | | | | | | |
| **Bài 29. Thực hành: Tìm hiểu về kinh tế của Ô-xtrây-li-a** | **Nhận biết** | - Nhận biết được ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP cả nước. | 1 |  | C8 |  |
| **CỘNG HOÀ NAM PHI** | | | | | | |
| **Bài 30. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Cộng hoà Nam Phi** | **Nhận biết** | - Nêu được vị trí địa lí.  - Trình bày được đặc điểm dân cư. | 2 |  | C9  C10 |  |
| **Vận dụng cao** | Vận dụng hiểu biết về dân cư và xã hội để giải thích tình trạng tỉ lệ thất nghiệp cao ở Cộng hòa Nam Phi. |  | 1 |  | C3 |
| **Bài 31. Kinh tế Cộng hoà Nam Phi** | **Nhận biết** | Nhận biết được các đặc điểm kinh tế của Cộng hòa Nam Phi. | 2 |  | C11  C12 |  |
| **Thông hiểu** | Phân tích được các đặc điểm kinh tế ở Cộng Hòa Nam Phi. | 2 |  | C19  C20 |  |